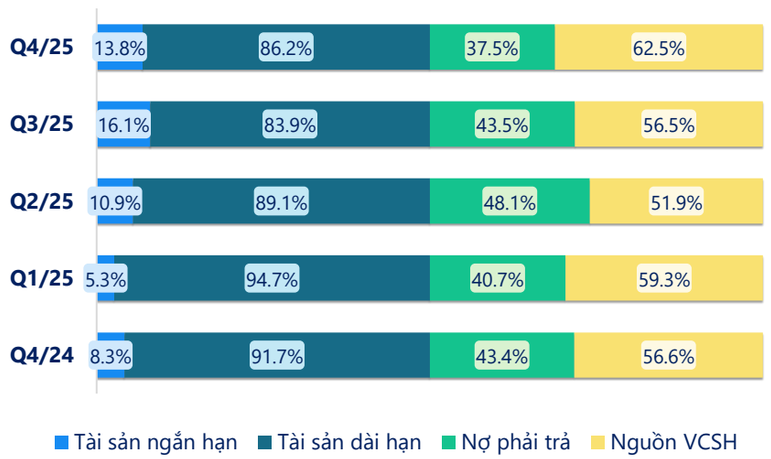
FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (UPCOM: ND2)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	35,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	40,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	34,687
SL cổ phiếu LH	49,993,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,865
% sở hữu nước ngoài	35.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,790
P/E	8.4
EPS	4,285

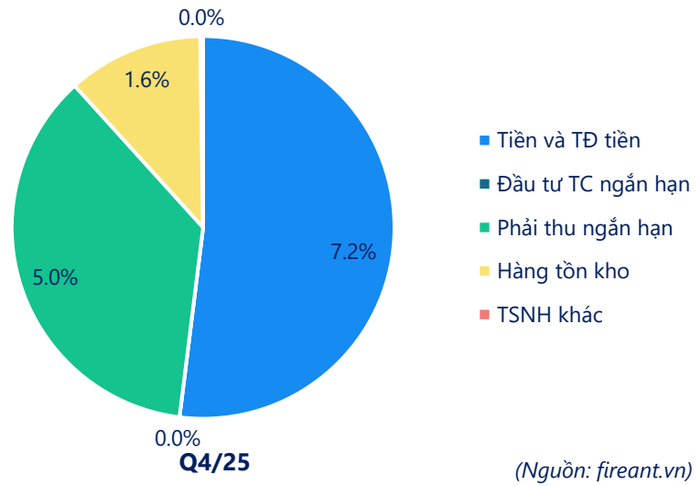
	YTD	1T	3T	6T
ND2	0.8%	-0.6%	-10.3%	1.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



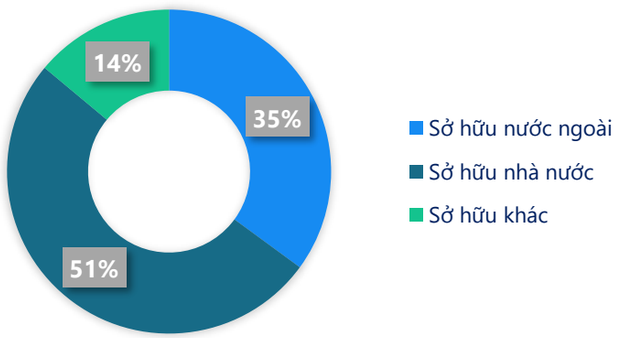
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



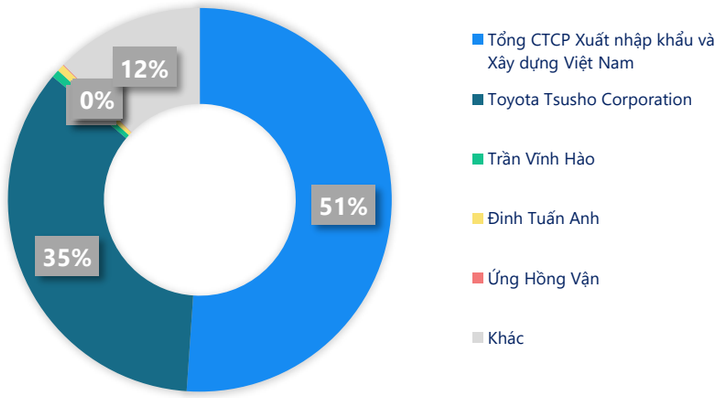
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



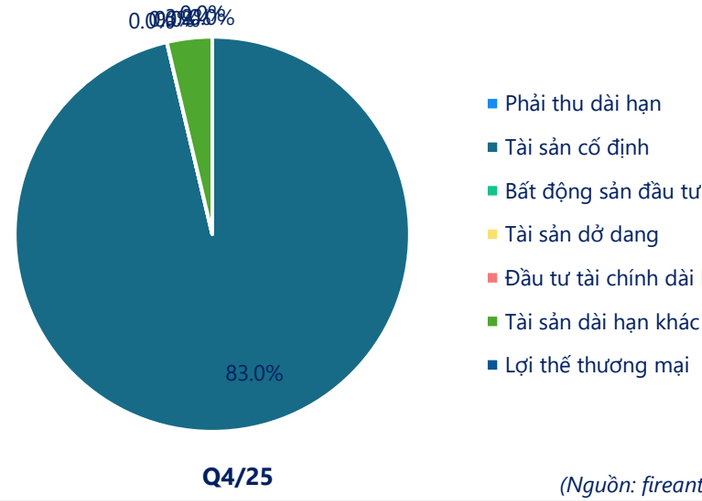
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

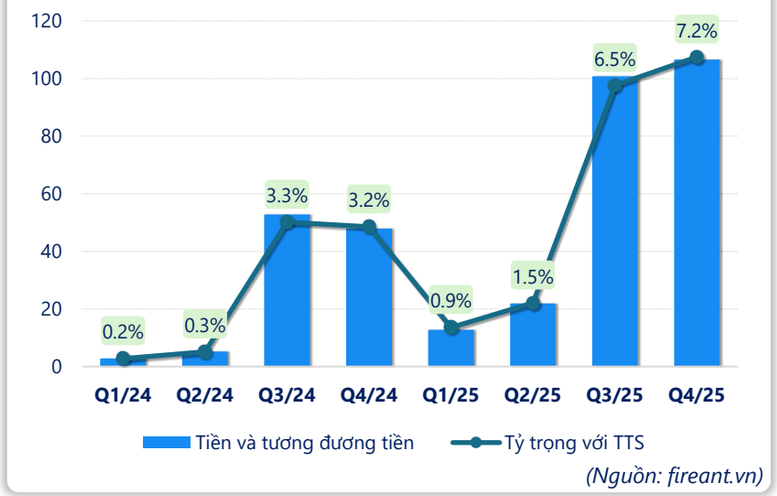


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

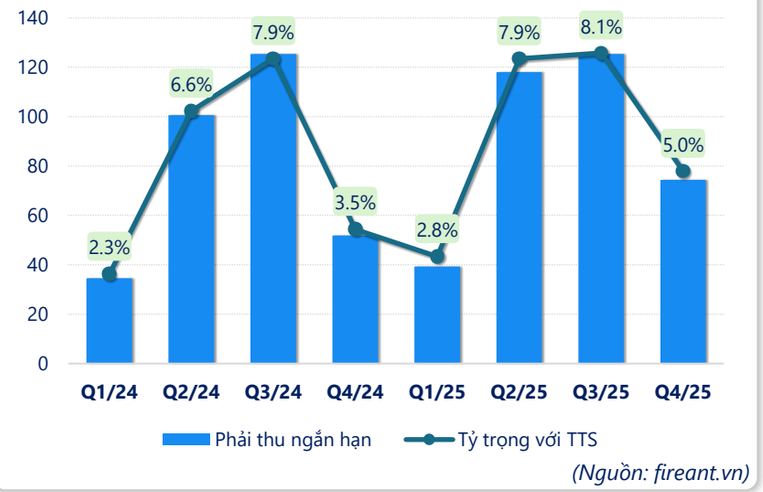
CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (UPCOM: ND2)

Tiền và tương đương tiền



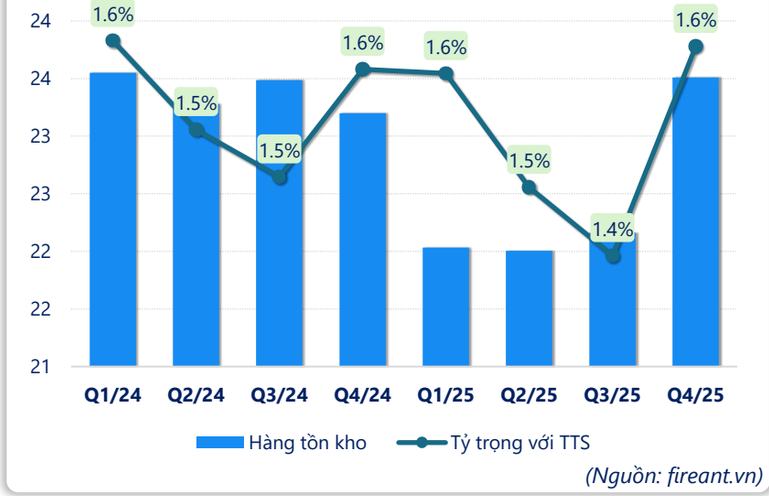
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



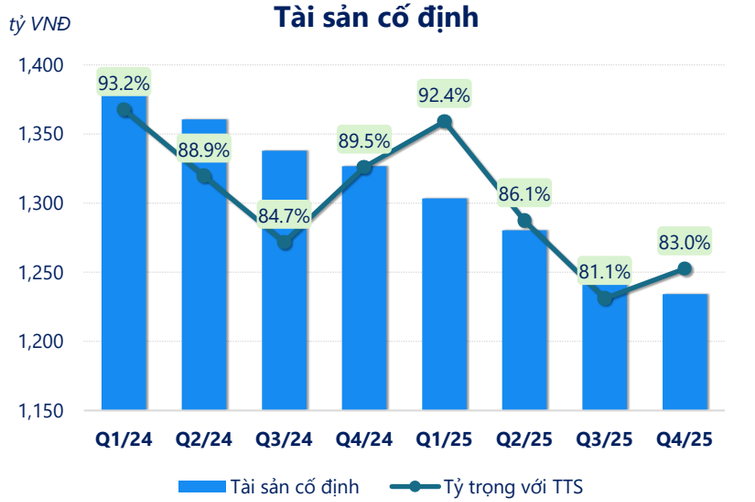
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



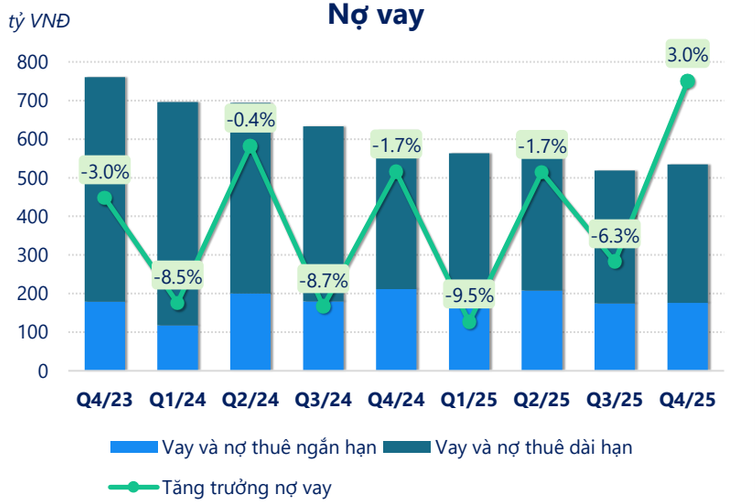
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



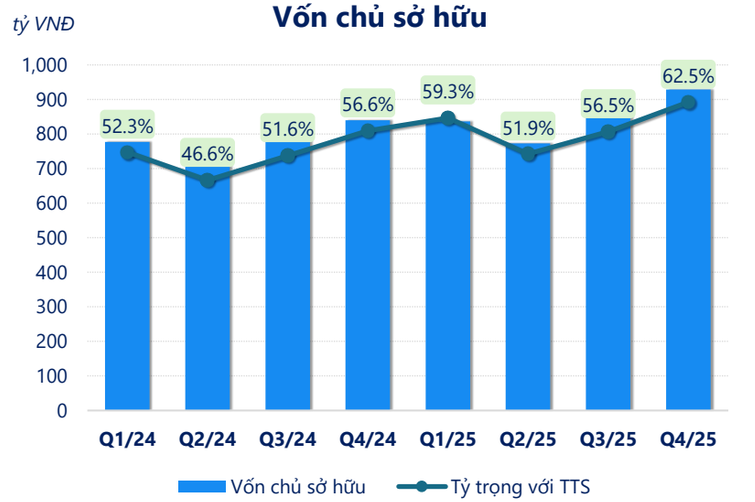
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

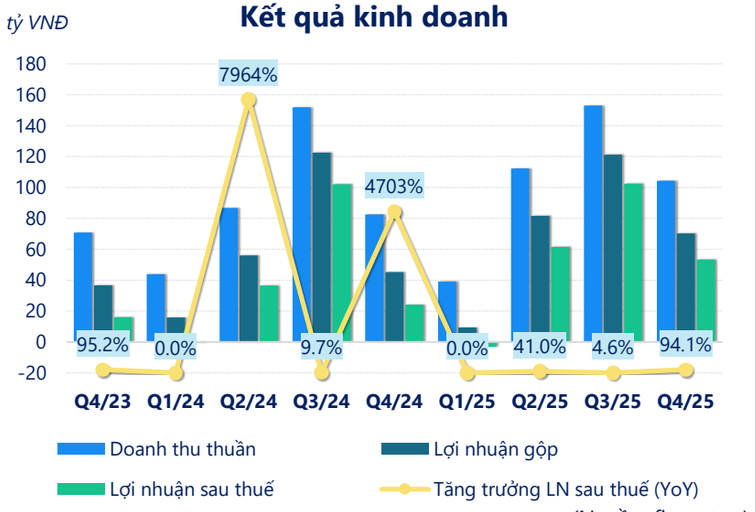


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

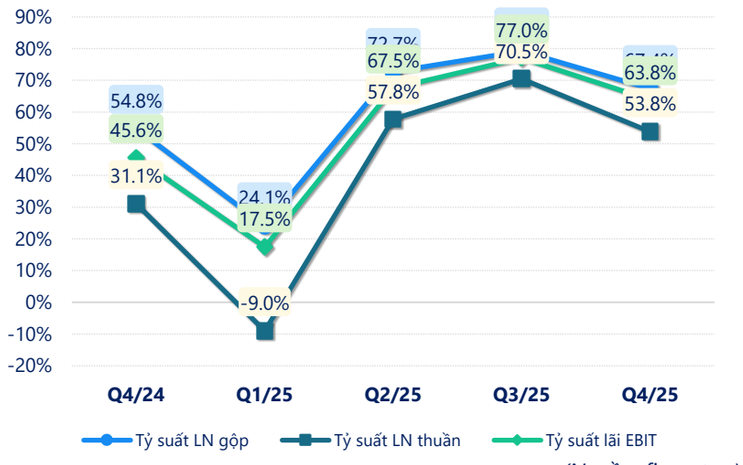
CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (UPCOM: ND2)

Kết quả kinh doanh



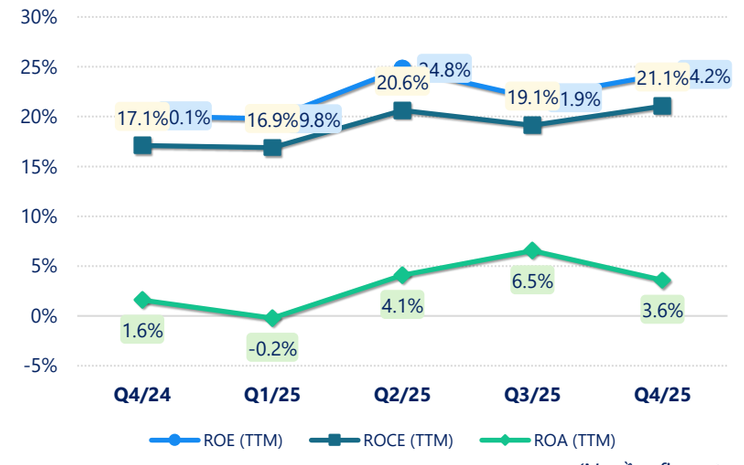
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



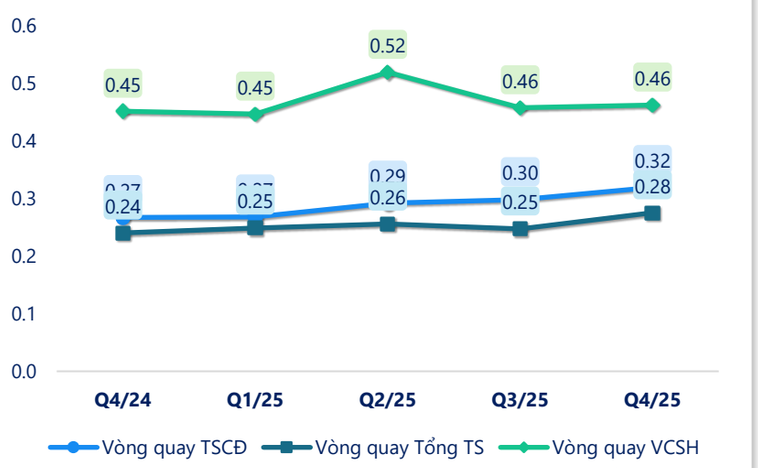
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



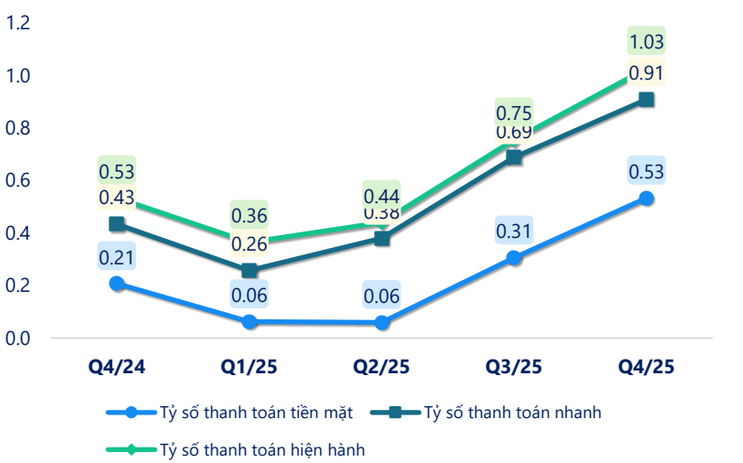
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



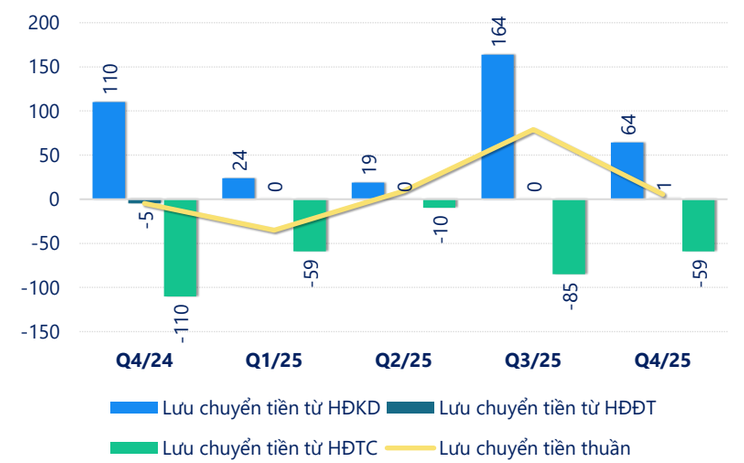
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 (UPCOM: ND2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,486**	**1,482**	**0.3%**
Tài sản ngắn hạn	205	124	65.8%
Tiền và tương đương tiền	107	47.9	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	74.5	51.9	43.6%
Hàng tồn kho	23.5	23.2	1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.69	-28.3%
Tài sản dài hạn	**1,281**	**1,359**	**-5.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,234	1,327	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**47.4**	**32.0**	**48.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	558	643	-13.2%
Nợ ngắn hạn	**200**	**232**	**-13.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	176	211	-16.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.18	3.74	-15.0%
Nợ dài hạn	358	411	-12.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	358	411	-12.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**928**	**839**	**10.6%**
Vốn chủ sở hữu	**928**	**839**	**10.6%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	82.5	39.1	112	153	104
Giá vốn hàng bán	37.2	29.7	30.6	31.8	34.1
Lợi nhuận gộp	45.2	9.43	81.6	121	70.3
Doanh thu HĐTC	0.16	0.02	0.02	0.11	0.54
Chi phí TC	12.0	9.95	10.9	10.0	9.72
Chi phí lãi vay	12.0	9.95	10.9	10.0	10.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.79	3.01	5.89	3.52	4.96
LN thuần từ HĐKD	25.6	-3.52	64.8	108	56.1
Lợi nhuận khác	-0.01	0.38	0.03	0.01	0.04
LN trước thuế	25.6	-3.13	64.9	108	56.2
Lợi nhuận sau thuế	24.2	-3.13	61.6	102	53.4
LNST của CĐ cty mẹ	24.2	-3.13	61.6	102	53.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	110	23.9	18.8	164	64.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.54	0.02	0.02	0.11	0.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-110	-59.0	-9.75	-85.1	-59.0
Tiền đầu kỳ	52.7	47.9	12.8	21.9	101
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.82**	**-35.1**	**9.10**	**78.9**	**5.72**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.9	12.8	21.9	101	107

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic